

Số: /SKHCN-VP
V/v báo cáo tình hình thực hiện công tác
CCHC và PAPI quý I năm 2023

Quảng Trị, ngày tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Các phòng, đơn vị thuộc Sở.

Thực hiện Kế hoạch số 05/KH-SKHCN ngày 13/01/2023 của Sở Khoa học và Công nghệ về cải cách hành chính của năm 2023; Kế hoạch số 15/KH-SKHCN ngày 13/02/2023 của Sở Khoa học và Công nghệ về duy trì và nâng cao chỉ số cải cách hành chính năm 2023; Kế hoạch số 07/KH-SKHCN ngày 19/01/2023 về duy trì và củng cố chỉ số Hiệu quả Quản trị và hành chính công (PAPI); để hoàn thành báo cáo theo quy định, đề nghị các phòng, đơn vị thuộc Sở báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) và chỉ số PAPI quý I năm 2023 liên quan lĩnh vực công tác của phòng, đơn vị mình theo các nội dung sau:

I. CHỈ SỐ CCHC

1. Cải cách thể chế

- Tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật: Nêu rõ tên, trích yếu, ngày văn bản đã tham mưu ban hành; tên và tiến độ thực hiện các dự thảo.
- Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực. Nêu rõ số văn bản quy phạm pháp luật đã rà soát, số văn bản quy phạm pháp luật đã kiến nghị xử lý.
- Triển khai, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật và công tác theo dõi thi hành pháp luật (Văn bản hướng dẫn, triển khai, bài viết đăng tại Cổng thông tin điện tử Sở, ...).

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.
- Tình hình, kết quả giải quyết TTHC.
- Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC.
- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính.

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở và đơn vị sự nghiệp của Sở.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp QLNN.

4. Cải cách công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển).

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, viên chức

- Kết quả thực đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức tại Sở:

- Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (*cả về Đảng và chính quyền*).

5. Cải cách tài chính công

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tình hình thực hiện nghiêm các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Tình hình xây dựng phương án tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở.

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

- Ứng dụng công nghệ thông tin.

- Tình hình thực hiện ứng dụng chữ ký số

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2015.

II. DUY TRÌ, CẢI THIỆN CHỈ SỐ PAPI

Tình hình thực hiện theo Kế hoạch số 07/KH-SKHCN ngày 19/01/2023 Kế hoạch duy trì và củng cố chỉ số Hiệu quả Quản trị và hành chính công (PAPI): 08 nội dung (Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; Công khai minh bạch; Trách nhiệm giải trình với người dân; Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; Thủ

tục hành chính công; Cung ứng dịch vụ công; Quản trị môi trường; Quản trị điện tử).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được
2. Những tồn tại, hạn chế
3. Kiến nghị, đề xuất

IV. NHIỆM VỤ QUÝ II NĂM 2023

Các phòng hoàn thành báo cáo và cập nhật số liệu tại Phụ lục 01 gửi về Văn phòng Sở trước ngày 13/3/2023 để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh đúng thời gian quy định.

Yêu cầu các phòng, đơn vị thực hiện nghiêm túc./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Thắng

Phụ lục 1a
THÔNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /SKHCN-VP ngày /3/ 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			Quyết định số 07/QĐ-SKHCN ngày 21/01/2022
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	37	Cả năm
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		Quý I
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số phòng, ban, đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (nếu có).	%		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (nếu có).	%		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục		
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục		
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng chuyên môn thuộc Sở, ngành	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số Chi cục thuộc Sở, ngành	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng viên chức (nếu có)			
5.2.1.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.2.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.2.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.2.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành của UBND tỉnh	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
7.2.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.3.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.3.1.	Kết nối liên thông với Hệ thống	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
7.4.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.4.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
7.4.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%		
7.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%		

